

# Triết học Kinh Dịch trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm

Vũ Phú Dương

Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị

Luận văn Thạc sĩ ngành: Triết học; Mã số: 60 22 80

Người hướng dẫn: PGS. TS. Trần Nguyên Việt

Năm bảo vệ: 2012

**Abstract:** Phân tích những nội dung cơ bản của triết học kinh dịch và ảnh hưởng của nó tới đời sống xã hội Việt Nam nói chung và tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm nói riêng. Nghiên cứu những tiền đề cơ bản cho sự ra đời tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm và làm rõ nội dung triết học Kinh dịch trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm. Đánh giá vai trò, vị thế của tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử tư tưởng dân tộc.

**Keywords:** Triết học; Kinh Dịch; Tư tưởng triết học; Triết học phương Đông

## Content

### MỞ ĐẦU

#### 1. Lý do chọn đề tài

Học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành không những được nhiều trường phái triết học tìm hiểu lý giải, thậm chí lấy nó làm cơ sở cho triết thuyết của mình, mà còn được nhiều ngành khoa học khác quan tâm. Việc sử dụng các phạm trù *âm dương*, *ngũ hành* trong đời sống thực tiễn và khoa học đã đánh dấu bước phát triển đầu tiên của tư duy khoa học phương Đông, đồng thời đưa con người thoát khỏi sự khống chế tư tưởng của các khái niệm thượng đế, quỷ thần, v.v.. Chính vì thế, sự tìm hiểu học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành là một việc cần thiết để lý giải những đặc trưng của triết học phương Đông.

Học thuyết Âm Dương được thể hiện lần đầu tiên và sâu sắc nhất trong *Kinh Dịch*. Theo lý thuyết trong *Kinh Dịch* thì bản nguyên của vũ trụ là thái cực, thái cực là nguyên nhân đầu tiên, là lý của muôn vật: "Dịch có thái cực sinh ra hai nghi, hai nghi sinh ra bốn tượng, bốn tượng sinh ra tám quẻ". Như vậy, các tác giả của *Kinh Dịch* đã quan niệm vũ trụ, vạn vật đều có bản thể động. Trong Thái cực, thiếu dương vận động đến thái dương thì trong lòng thái dương lại nảy sinh thiếu âm, thiếu âm vận động đến thái âm thì trong lòng thái âm lại nảy sinh thiếu dương. Cứ như thế, âm dương biến hoá liên tục, tạo thành vòng biến hóa không bao giờ ngừng nghỉ. Vì thế, các nhà làm Dịch mới gọi tác phẩm của mình là *Kinh Dịch*.

Ở *Kinh Dịch*, âm dương được quan niệm là những mặt, những hiện tượng đối lập. Như trong tự nhiên: sáng - tối, trời - đất, đông - tây, trong xã hội: quân tử - tiểu nhân, chồng - vợ, vua - tôi... Qua các hiện tượng tự nhiên, xã hội, các tác giả trong *Kinh Dịch* đã bước đầu phát hiện được những mặt đối lập tồn tại trong các hiện tượng đó và khẳng định vật nào cũng ôm chứa âm dương trong nó: "vạn vật hữu nhất thái cực" (vạn vật, vật nào cũng có một thái cực, thái cực là âm dương). Nhìn chung, toàn bộ *Kinh Dịch* đều lấy âm dương làm nền tảng cho học thuyết của mình. *Kinh Dịch* là nền tảng của các triết lý Trung Hoa, là nền tảng cho cả hai trường phái Khổng - Lão. Từng bị lãng quên khi đạo Phật phát triển ở Trung Quốc thời nhà Đường, *Kinh Dịch* đã nhận được nhiều sự chú ý hơn từ các trường phái trong thời kỳ nhà Tống. Nó đi kèm theo với sự đánh giá lại đạo Khổng bởi những người theo Khổng giáo trong sự kết hợp với các triết lý trừu tượng của đạo Lão và đạo Phật, và được biết đến ở phương Tây như là tân Khổng giáo. *Kinh Dịch* đã giúp cho các triết gia Khổng giáo thời Tống tổng hợp các thuyết vũ trụ học của đạo Lão và đạo Phật cùng với các luân lý của đạo Khổng và đạo Lão.

Việt Nam là một quốc gia chịu ảnh hưởng lâu đời và sâu sắc của nền văn hoá Trung Hoa. Một trong những lĩnh vực chịu ảnh hưởng sâu sắc đó là tư tưởng triết học trong *Kinh Dịch*. Trong kiến trúc thượng tầng xã hội thời kỳ phong kiến và thậm chí cho đến tận ngày nay, triết học *Kinh Dịch* vẫn luôn tác động trên nhiều mặt của đời sống xã hội. Ngày nay, chúng ta tìm hiểu những tư tưởng triết học trong *Kinh Dịch* không chỉ để tìm thấy ở đó cơ sở của triết học Trung Hoa, mà để từ đó làm rõ ảnh hưởng của nó trong suốt tiến trình lịch sử tư tưởng dân tộc như thế nào. Xuất phát từ tình hình như vậy, chúng tôi chọn đề tài: *Triết học Kinh Dịch trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm* làm đề tài nghiên cứu cho luận văn cao học triết học của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Trung Quốc là một trong ba cái nôi của triết học thế giới cổ đại với những tư tưởng đặc sắc, uyên thâm và bí ẩn mà cho đến nay, có nhiều quan điểm đánh giá về nó như một loại hình triết học đặc biệt, thậm chí ví nó như “những đám mây bông bênh trên bầu trời rất khó nắm bắt” để phản bác lại quan điểm lấy châu Âu làm trung tâm, cho rằng chỉ có triết học châu Âu mới là đích thực. Vì vậy, vấn đề tư tưởng - văn hóa Trung Hoa cổ đại nói chung, những tư tưởng triết học *Kinh Dịch* nói riêng đã thu hút nhiều sự tranh luận, quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả. Những công trình dịch và chú giải như *Kinh Dịch – đạo của người quân tử* của Nguyễn Hiến Lê; *Dịch và Chú giải* của Phan Bội Châu, *Dịch và chú giải* của Ngô Tất Tố đều góp phần đáng kể cho việc phổ biến kiến thức Dịch học cho con người Việt Nam cận hiện đại.

Ngoài những cuốn sách đó, hiện nay do cơ chế thị trường đã tác động đến việc xuất bản và kinh doanh các loại hình sách khác nhau, nhiều cuốn sách bói toán có nguồn gốc từ *Kinh Dịch* cũng được dịch từ tiếng Hán ra tiếng Việt và lưu hành khá rộng rãi trên thị trường sách nước ta hiện nay. Tuy nhiên, các sách thuộc loại bói toán không có căn cứ khoa học, do đó sự quan tâm của giới nghiên cứu tới chúng rất hạn chế.

Ngược dòng lịch sử, chúng ta có thể cảm nhận qua các tài liệu hiện có thuộc lĩnh vực lịch sử tư tưởng Việt Nam về ảnh hưởng của *Kinh Dịch* tới tầng lớp trí thức nước ta từ rất sớm. Trong các cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, quân dân nhà Trần đã vận dụng *Kinh Dịch* vào chiến lược quân sự. Từ đó càng về sau, việc vận dụng *Kinh Dịch* để lý giải các hiện tượng tự nhiên và xã hội khá phổ biến trong các thế kỷ XV-XIX. Trong đó, nổi bật là những nhà tư tưởng kiệt xuất như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, v.v. Tuy nhiên, các nhà tư tưởng của chúng ta là những người đọc và hiểu trực tiếp tác phẩm này bằng tiếng Hán. Việc trình bày các quan điểm triết học *Kinh Dịch* của họ cũng không có hệ thống, tức là tản mạn trong các tác phẩm thơ văn mà khi nghiên cứu tư tưởng của họ, buộc chúng ta phải thu thập, hệ thống hóa các quan điểm đó.

Chúng ta đều biết Nguyễn Bình Khiêm là nhà tư tưởng kiệt xuất của Việt Nam thế kỷ XVI quan tâm nghiên cứu của nhiều lĩnh vực: Văn học, sử học, triết học, đạo đức... Trong từng lĩnh vực đó, đặc biệt là trong tư tưởng triết học của ông, hàm lượng triết học *Kinh Dịch* chiếm vị trí quan trọng, liên quan đến việc lý giải các vấn đề tự nhiên và xã hội.

*Thứ nhất*, về các trước tác của Nguyễn Bình Khiêm

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945 thì thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm được in phổ biến và đầy đủ nhất, đó là: Trên các sổ *Tạp chí Nam Phong*(1926), *Bạch Vân Am thi văn tập* của Sở ruộng Lê Dư (1939), và *Văn đàn bảo giám* của Trần Trung Viên (1932).

Sau cách mạng, dựa vào các tài liệu trên có khảo đính lại, Lê Trọng Khánh – Lê Anh Trà (đồng chủ biên) đã biên soạn lại phần thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm lấy tên “*Nguyễn Bình Khiêm nhà thơ triết lý*”(1958).

Tác phẩm *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm* do Đinh Gia Khánh chủ biên (1983, tái bản có bổ sung năm 1997). Trong tác phẩm này tập thể các tác giả đã có sự kế thừa và dày công khảo cứu, biên dịch hiệu đính văn bản tư liệu cổ văn với những sáng tác thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm còn lưu giữ được.

*Thứ hai*, là các công trình nghiên cứu về tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm.

Theo trình tự thời gian, có thể kể đến cuốn *Văn chương Nguyễn Bình Khiêm* của Bùi Văn Nguyên. Trong công trình này, tác giả chủ yếu tập trung phân tích các giá trị văn học trong thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm; Cuốn *Nguyễn Bình Khiêm Tác gia tác phẩm* do Trần

Thị Băng Thanh, Vũ Thanh chủ biên. Trong sách này, các tác giả đã sưu tầm, biên soạn tinh tuyển lại thơ văn Nguyễn Bình Khiêm và sắp xếp phân loại theo mảng chủ đề: *Nguyễn Bình Khiêm giữa thế kỷ đầy biến động*; *Triết nhân Nguyễn Bình Khiêm tư tưởng – nhân cách*; *Nguyễn Bình Khiêm nhà thơ*; *Nguyễn Bình Khiêm trong tâm thức thế nhân xưa và nay*.

Các công trình nghiên cứu từ giác độ sử học, đáng chú ý là Kỷ yếu các Hội thảo khoa học về Nguyễn Bình Khiêm như: *Hội thảo khoa học tại Hải Phòng năm 1985* của Hội sử học và Viện văn học, nhân kỷ niệm 400 năm ngày mất của Danh nhân văn hóa Nguyễn Bình Khiêm; *Hội thảo khoa học về Nguyễn Bình Khiêm tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1991*, tại đây tiếp tục khẳng định những giá trị di sản văn thơ Nguyễn Bình Khiêm mà Hội thảo năm 1985 đã đề cập đến; năm 2001, Hội đồng khoa học Lịch sử Hải Phòng một lần nữa tổ chức *Hội thảo khoa học về Nguyễn Bình Khiêm*, tại đây một lần nữa khẳng định vai trò của Danh nhân văn hóa Nguyễn Bình Khiêm trong tiến trình lịch sử dân tộc, nhưng chủ yếu bàn về vấn đề khu di tích lịch sử văn hóa Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm ở Hải Phòng.

Các công trình tiếp cận từ giác độ tư tưởng triết học, đáng chú ý nhất là luận án Tiến sĩ Triết học *Những quan điểm triết học của Nguyễn Bình Khiêm* của tác giả Trần Nguyên Việt; *Nguyễn Bình Khiêm về tác gia và tác phẩm* – Trần Thị Băng Thanh và Vũ Thanh; *Triết lý về cuộc sống trong thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm* của tác giả Phan Thanh Long; *Vấn đề con người trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm* của tác giả Trần Nguyên Việt; *Một số vấn đề tư tưởng đạo đức của Nguyễn Bình Khiêm*, của Cao Thu Hằng; *Trở lại vấn đề Nguyễn Bình Khiêm* – Vũ Khiêu; *Tư tưởng triết học tự nhiên của Nguyễn Bình Khiêm* – Trần Nguyên Việt.

Tuy số lượng các công trình nghiên cứu về tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm khá nhiều , song mảng đề tài nghiên cứu ảnh hưởng của *Kinh Dịch* đến tư tưởng của ông còn khiêm tốn , trong đó có một số công trình chỉ mới đề cập đến sự hiện diện của *Kinh Dịch* trong thơ văn của ông mà chưa đi sâu phân tích nguyên nhân và hệ quả của sự hiện diện đó. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu các công trình nêu trên, có thể nói, là nguồn tư liệu tham khảo quý báu để tôi thực hiện đề tài này.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.**

- *Mục đích nghiên cứu:*

Từ việc trình bày khái quát một số nội dung cơ bản của *Kinh Dịch*, luận văn làm rõ ảnh hưởng của triết học *Kinh Dịch* trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu:*

*Một là:* Phân tích những nội dung tư tưởng cơ bản của *Kinh Dịch*.

*Hai là:* Nghiên cứu những tiền đề cơ bản cho sự ra đời tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm.

*Ba là:* Làm rõ nội dung triết học *Kinh Dịch* trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm.

*Bốn là,* bước đầu đưa ra đánh giá vai trò, vị thế của tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử tư tưởng dân tộc.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.**

\* Đối tượng nghiên cứu: triết học *Kinh Dịch* và sự thể hiện của nó trong tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm.

\* Phạm vi nghiên cứu: Luận văn tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của triết học *Kinh Dịch* đến tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm qua nghiên cứu thời đại, cuộc đời và thơ văn của ông và bước đầu vận dụng vào thực tiễn Việt Nam.

#### **5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu.**

##### **5.1. Cơ sở lý luận**

Luận văn được xây dựng trên cơ sở những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta làm kim chỉ nam cho việc phân tích, đánh giá, chứng minh làm rõ những ảnh hưởng của triết học *Kinh Dịch* đến tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm.

##### **5.2. Phương pháp nghiên cứu.**

Trên cơ sở nghiên cứu trực tiếp thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm kết hợp với các tài liệu liên quan khác. Luận văn sử dụng phương pháp luận nghiên cứu của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong đó chủ yếu vận dụng phương pháp luận duy vật lịch sử, tác giả đã kết hợp các phương pháp: lô gíc – lịch sử, quy nạp – diễn dịch, phân tích, so sánh, tổng hợp nhằm làm rõ những ảnh hưởng của triết học *Kinh Dịch* đến tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm.

#### **6. Đóng góp của luận văn.**

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu của những người đi trước, luận văn góp phần làm rõ ảnh hưởng của triết học *Kinh Dịch* trong tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm về các vấn đề thế giới quan và nhân sinh quan.

Luận văn có thể dùng làm tài liệu tham khảo phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy về môn Lịch sử triết học - phần lịch sử phương Đông, nghiên cứu và học tập tư tưởng triết học truyền thống Việt Nam nói chung và tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm nói riêng.

#### **7. Kết cấu của luận văn.**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn bao gồm 2 chương, 7 tiết.

### **Chương I.**

## **KHÁI QUÁT VỀ TRIẾT HỌC KINH DỊCH VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

## **1.1. Sự hình thành và phát triển của triết học *Kinh Dịch***

### **1.1.1. Khái niệm về “*Kinh*” và “*Dịch*”**

*Kinh* (經) có nghĩa là một tác phẩm kinh điển, trong tiếng Hoa có gốc từ là "quy tắc" hay "bền vững", hàm ý rằng tác phẩm này miêu tả những quy luật tạo hóa không thay đổi theo thời gian.

*Dịch* (易) có nghĩa là "thay đổi" hay "chuyển động". Khái niệm ẩn chứa sau tiêu đề này là rất sâu sắc. Với ý nghĩa mặt trời, mặt trăng thay đổi vận hành không ngừng. Mọi người quan sát mặt trời, mặt trăng vận hành, âm dương biến đổi đã phát hiện tính quy luật, phương pháp nhận thức, dự đoán xử lý sự vật và đặt tên là “*Dịch*”. Chữ “*Dịch*” này khái quát từ nghĩa gốc đến nghĩa mở rộng. Nó có ba ý nghĩa cơ bản có quan hệ tương hỗ như sau: *Giản dịch* (簡易) – thực chất của mọi thực thể; *Biến dịch* (變易) – hành vi của mọi thực thể; *Bất dịch* (不易) – bản chất của thực thể, chỉ định lý của sự vật;

Nói tóm lại, *Dịch* vừa mang tính quy luật, vừa là phương pháp nhận thức, dự đoán, xử lý sự vật từ trong việc quan sát mặt trời, mặt trăng vận hành và âm dương biến đổi để từ đó áp dụng cho các sự vật hiện tượng cụ thể trong đời sống. *Bất dịch*, *biến dịch*, *giản dịch* tuy khác nhau về phương pháp, song chúng đều là công dụng của *Kinh Dịch*.

### **1.1.2. Sự hình thành và phát triển của *Kinh Dịch***

*Kinh Dịch*, hay còn gọi là *Dịch thuyết*, *Dịch kinh* (易經) là một trong ba bộ kinh cổ nhất của Trung Hoa, sau *Kinh Thi* và *Kinh Thư*. Tuy nhiên, nếu xét về nguồn gốc của nó - tức bát quái, thì nó có thể xuất hiện sớm hơn vào cuối đời Ân, khoảng 1.200 năm trước Tây Lịch. *Kinh Dịch* không do một người viết mà do nhiều người góp sức trong khoảng một ngàn năm, từ Văn Vương nhà Chu cho đến đầu đời Tây Hán nó mới có hình thức như ngày nay mà chúng ta được biết. Như vậy, cho đến nay, *Kinh Dịch* đã tồn tại trên 2.000 năm, thời nào cũng có người tìm hiểu về nó, đồng thời đem ý riêng của mình và tư tưởng của thời đại rọi vào nó, khiến cho ý nghĩa và công dụng của nó mỗi ngày một nhiều và vì thế, nó trở nên xa nguồn gốc. Mới đầu *Kinh Dịch* chỉ là sách dùng cho việc bói toán, tới cuối đời Chu nó mới trở thành một sách triết lý tổng hợp với những tư tưởng về vũ trụ quan, nhân sinh quan của dân tộc Trung Hoa thời Tiên Tần; qua đời Hán nó bắt đầu có màu sắc tượng số học, muốn giải thích vũ trụ bằng biểu tượng và số mục. Đến đời Tống nó trở thành cơ sở của Lý học và Đạo học.

*Kinh Dịch* được cho là cuốn kinh điển có nguồn gốc từ huyền thoại Phục Hy, một ông vua thần thoại trong sử Trung Hoa, được cho là người sáng tạo ra Bát quái với tổ hợp của ba hào. Không biết cách đây mấy nghìn hay mấy vạn năm. Lúc ấy Hoàng Hà có con long mã hiện hình, lưng của nó có các khoáy thành đám, từ một đến chín, vua ấy coi những khoáy đó,

mà hiểu được lẽ biến hóa của vũ trụ, mới đem lẽ đó vạch ra thành nét. Đầu tiên vạch một nét liền, tức là vạch lẽ, để làm phù hiệu cho khí Dương, và một nét đứt, tức là vạch chẵn để làm phù hiệu cho khí Âm. Hai cái vạch đó gọi là hai Nghi. Trên mỗi Nghi thêm một nét nữa, thành ra bốn cái "hai vạch", gọi là bốn Tượng. Trên mỗi Tượng lại thêm một vạch nữa, thành ra tám cái "ba vạch" gọi là tám Quẻ. Sau đó, ông lại đem Quẻ nọ chồng lên Quẻ kia, tức phương pháp trùng quái, theo thứ tự có thể để thành sáu mươi tư cái "sáu vạch" (sáu hào), gọi là sáu mươi tư Quẻ kép.

Dưới triều vua Vũ nhà Hạ, bát quái đã phát triển thành quẻ, có tất cả sáu mươi tư quẻ, được ghi chép lại trong kinh Liên Sơn còn gọi là Liên Sơn Dịch.

Sau khi nhà Hạ bị nhà Thương thay thế, các quẻ sáu hào được suy diễn ra để tạo thành Quy Tàng (còn gọi là Quy Tàng Dịch), và quẻ Thuần Khôn trở thành quẻ đầu tiên. Trong Quy Tàng, Đất (Khôn) được coi như là quẻ đầu tiên. Vào thời kỳ cuối của nhà Thương, vua Văn Vương nhà Chu diễn giải quẻ (gọi là thoán hay soán) và khám phá ra là quẻ Thuần Càn (trời) biểu lộ sự ra đời của nhà Chu. Sau đó ông miêu tả lại các quẻ theo bản chất tự nhiên của chúng trong Thoán Từ và quẻ Thuần Càn trở thành quẻ đầu tiên. Từ đó có cách sắp xếp mới gọi là Hậu Thiên Bát Quái.

Khi vua Chu Vũ Vương (con vua Văn Vương) tiêu diệt nhà Thương, em ông là Chu Công Đán tạo ra Hào Từ, để giải thích dễ hiểu hơn ý nghĩa của mỗi hào trong mỗi quẻ. Tính triết học của nó ảnh hưởng mạnh đến chính quyền và văn học thời nhà Chu (khoảng 1122-256 TCN).

Muộn hơn, trong thời kỳ Xuân Thu (khoảng 722-475 TCN), Khổng Tử đã viết Thập Dục để chú giải Kinh Dịch. Khổng Tử lại soạn ra sáu thứ nữa, là: Thoán truyện, Tượng truyện, Văn ngôn, Hệ từ truyện, Thuyết quái, Tự quái, Tục quái.

## **1.2. Kết cấu, nội dung cơ bản của Kinh Dịch**

### **1.2.1. Kinh trong "Kinh Dịch"**

Kinh Dịch làm thành bởi hai bộ phận: kinh và truyện. Quá trình phát triển từ Dịch kinh đến Dịch truyện, trên đại thể đã phản ánh dấu vết cấu tạo bước đầu của hệ thống triết học cổ đại. Dịch kinh ra đời vào khoảng thời Ân Chu, một bộ sách đặc trưng là vạch quẻ, dùng để xem bói hỏi sự việc xấu tốt và dự đoán tương lai. Kinh Dịch có thể có ảnh hưởng lâu đời và sâu sắc đối với triết học cổ đại Trung Quốc, chủ yếu là Dịch truyện đã nói rõ về cái triết lý mà Dịch kinh đã viết. Nói về khuynh hướng cơ bản, từ Dịch kinh đến Dịch truyện, tức là từ tôn giáo chuyển hóa theo hướng triết học. Nói Dịch kinh là sách xem bói hoặc khuynh hướng cơ bản là tôn giáo mê tín, thì không có trí tuệ khoa học và tư duy triết học trong Dịch kinh. Bất cứ dân tộc nào, ở thời kỳ nguyên thủy, hầu hết đều có hiện tượng mê tín, xem bói. Trong đầu

óc người nguyên thủy không tồn tại sự phân chia ranh giới giữa các loại khoa học, triết học, tôn giáo; sự phân chia ranh giới này là cách nhìn của con người hiện đại. Ở thời nguyên thủy, những thứ đó đều là cùng hợp lại một cách hỗn độn.

Trong *Dịch kinh* đang ẩn chứa mầm mống tư duy triết học. Phương pháp của người xưa là hỏi thần linh, bói tốt xấu, có bói rùa và bói coi thi. Phệ - cách bói bằng cỏ thi, tức là dùng cỏ thi, theo cách thức nhất định suy đoán ra số mục, tìm được tượng quẻ nào đấy, căn cứ vào lời hào, lời quẻ suy đoán ra kết quả sự việc đã hỏi.

### **1.2.2. Truyện trong Kinh Dịch**

Trong *Kinh Dịch*, *Dịch kinh* từ xem bói mê tín chuyển hóa sang hệ thống triết học *Dịch truyện*, là liên quan đến sự dao động của tư tưởng thiên mệnh thần học của truyền thống và nhu cầu của thời đại Xuân Thu Chiến Quốc.

*Dịch truyện* là phần thứ hai sau *Dịch kinh*, gồm có 10 thiên và được gọi là Thập Dục. Từ đời Hán đến đời Đường, các học giả phần lớn cho rằng *Dịch truyện* là do Khổng Tử sáng tác. Các học giả thời cận đại về căn bản đồng ý với ý kiến này, thời đại ra đời của *Dịch truyện* đã có nhiều tranh luận, nhưng các trước tác lịch sử triết học đại đa số đều cho rằng “Thập Dục do một phái Dịch học đời Chiến Quốc, gồm cả Khổng gia lẫn Lão gia, viết kể trước người sau, do đó mà hoàn thành rất trễ, có thể là cuối thời Chiến Quốc đầu đời Hán không thể nào ngay sau đời Khổng Tử được”

*Dịch truyện* đã đề xuất hệ thống tư tưởng triết học rộng lớn bao quát đạo trời, đạo đất, đạo người ở bên trong, ý đồ khái quát lý luận về quy luật phổ biến của tự nhiên và xã hội, nhưng một nội dung tư duy trừu tượng, lại cấu tạo bằng sự lợi dụng cái khung bói toán vốn có của *Kinh Dịch*. *Dịch truyện* đã kế thừa và phát triển cách thức bảo lưu quẻ, tên quẻ, lời hào, lời quẻ ba vị trí một khối; phát triển thể hiện ở nội dung cải tạo và vứt bỏ thuật toán, tiếp thu tài liệu tư tưởng ở trong học thuyết của Nho gia, Đạo gia, âm dương gia..., hình thành hệ thống tư tưởng triết học có phong cách riêng tạo ra hình thức mới.

*Thứ nhất*, nó xác lập nguyên lý đối lập thống nhất chất phác của một âm một dương gọi là đạo (nhất âm nhất dương chi vị đạo). Khuôn kết cấu của *Kinh Dịch* được định hình bởi hai ký hiệu cơ bản: vạch ngang liền và vạch ngang đứt. Từ đó người ta sắp xếp tổ hợp theo phương án có thể để thành bát quái (tám quẻ đơn), và xếp chồng hai quẻ đơn lên nhau (trùng quái) thành 64 quẻ. Tất cả tượng quẻ biến đổi đều quyết định bởi sự vận động biến đổi của hai phù hiệu này. Vì vậy, các tác giả *Dịch truyện* dùng phạm trù âm dương để giải thích toàn diện hai phù hiệu cơ bản này, từ đó đề xuất nguyên lý thống nhất hai mặt đối lập của âm dương, hàm chứa yếu tố phép biện chứng tuy sơ khai, song lại khá phong phú. *Dịch truyện* trên cơ sở tổng kết tư liệu tư tưởng học thuyết của các bậc đi trước, lần đầu tiên đề xuất nguyên tắc “một



*âm một dương gọi là đạo*”. Nguyên tắc này nâng âm dương lên thành phạm trù triết học cao nhất về phạm vi trời đất, về sự biến đổi, hình thành muôn vật và từ đó xây dựng nên một hệ thống tư tưởng triết học hoàn chỉnh. *Dịch truyện* cho rằng, tất cả các hiện tượng ở trên thế giới đều mang trong nó tính chất âm dương. Trời đất muôn vật vận động biến hóa đều có thể quy về sự vận động của hai thể lực đối lập là Âm và Dương.

*Thứ hai*, tư tưởng triết học *Dịch truyện* có khuynh hướng Nho học hóa mạnh. Ở Nho gia Tiên Tần, có thể phân thành hai môn phái lớn: một là Khổng, Mạnh, Tuân, một là *Dịch truyện*. Nho gia là một học phái phát triển trên cơ sở kế thừa toàn diện văn hóa Tây Chu, Chu Dịch là một bộ phận cấu tạo thành văn hóa Tây Chu, cho nên cũng được Nho gia coi trọng.

*Thứ ba*, *Dịch truyện* quán xuyên tư tưởng *đạo trung* của Nho gia ở tất cả 64 quẻ. Tác giả *Dịch truyện* xuất phát từ tư tưởng trung dung đã nhiều lần chỉ ra tính nguy hại của sự thái quá và bất cập, đặc biệt trong cách lý giải của các quẻ.

### **1.3. Những nội dung triết học cơ bản của *Kinh Dịch***

#### **1.3.1. *Mối quan hệ âm dương và sự hình thành, phát triển của vũ trụ***

Âm dương là hai khái niệm để chỉ hai thực thể đối lập mang tính khởi thủy để từ đó tạo nên toàn bộ vũ trụ. Âm thể hiện cho những gì yếu đuối nhỏ bé, tối tăm, thụ động, nữ tính, mềm mại ..., còn dương thể hiện sự mạnh mẽ, sáng, chủ động, nam tính, cứng rắn, v.v... Triết lý giải thích vũ trụ dựa trên cơ sở Âm và Dương được gọi là triết lý âm dương. Âm dương là hai khái niệm được hình thành cách đây rất lâu. Về nguồn gốc của âm dương và triết lý âm dương, rất nhiều người cho rằng Phục Hy là người đầu tiên có công sáng tạo. Một số người khác thì cho rằng, đó là công lao của “Âm Dương gia”, một trường phái triết học của Trung Quốc ra đời vào khoảng thế kỷ IV-III TCN. Cả hai giả thuyết trên đều không có cơ sở khoa học vì Phục Hy là một nhân vật thần thoại, không có thực, còn Âm Dương gia chỉ có công áp dụng âm dương để giải thích địa lý - lịch sử mà thôi. Phái này hình thành vào thời gian nói trên nên không thể sáng tạo ra học thuyết Âm dương được.

Các nghiên cứu khoa học liên ngành của Việt Nam và Trung Quốc đã kết luận rằng, khái niệm âm dương có nguồn gốc phương Nam - bao gồm vùng Nam Trung Hoa, từ sông Dương Tử trở xuống và vùng Việt Nam. Trong quá trình phát triển, nước Trung Hoa trải qua hai thời kỳ: Đông tiến là thời kỳ Trung Hoa mở rộng từ thượng lưu phía Tây xuống hạ lưu phía Đông của sông Hoàng Hà; Nam tiến là thời kỳ mở rộng từ lưu vực sông Hoàng Hà phía Bắc xuống phía Nam sông Dương Tử. Trong quá trình nam tiến, người Hán đã tiếp thu triết lý âm dương của các cư dân phương Nam, rồi phát triển, hệ thống hóa triết lý đó bằng khả năng phân tích của người du mục làm cho triết lý âm dương đạt đến hoàn thiện và mang ảnh hưởng của nó tác động trở lại cư dân phương Nam.

Cư dân phương nam sinh sống bằng nông nghiệp nên quan tâm số một của họ là sự sinh sôi nảy nở của hoa màu, vật nuôi và con người. Sinh sản của con người thì do hai yếu tố: *cha và mẹ, nữ và nam*; còn sự sinh sôi nảy nở của hoa màu thì do *đất và trời* - “đất sinh, trời dưỡng”. Chính vì thế mà hai cặp “mẹ - cha”, “đất - trời” là sự khái quát đầu tiên trên con đường dẫn đến triết lý âm dương.

Từ việc sử dụng khái niệm âm dương để chỉ những cặp đối lập cụ thể ở trên, người xưa tiến thêm một bước là dùng nó để chỉ những cặp đối lập trừu tượng hơn ví dụ như “lạnh - nóng”, rồi cặp “lạnh - nóng” lại là cơ sở để suy tiếp như về phương hướng: “phương Bắc” lạnh nên thuộc âm, “phương Nam” nóng nên thuộc dương; về thời tiết: “mùa đông” lạnh nên thuộc âm, “mùa hè” nóng nên thuộc dương; về thời gian: “ban đêm” lạnh nên thuộc âm, “ban ngày” nóng nên thuộc dương. Nếu tiếp tục suy diễn nữa thì: đêm thì tối nên “tối” thuộc âm, ngày thì sáng nên “sáng” thuộc dương; tối có màu đen nên “màu đen” thuộc âm, ngày sáng thì nắng “đỏ” nên “màu đỏ” thuộc dương.

Tuy vậy, các cặp đối lập chưa phải là nội dung chính của triết lý âm dương. Triết lý âm dương không chỉ là triết lý về các cặp đối lập. Tất cả các dân tộc trên thế giới đều có các phạm trù đối lập nhau, ngôn ngữ của tất cả các dân tộc đều có từ trái nghĩa. Điều quan trọng của triết lý âm dương chính ở bản chất và quan hệ của hai khái niệm âm dương. Đó chính là điều khác biệt của triết lý âm dương với các triết lý khác.

Tất cả các đặc điểm của triết lý âm dương đều tuân theo hai quy luật cơ bản. Đó là *quy luật về bản chất của các thành tố* và *quy luật về quan hệ giữa các thành tố*.

### **1.3.2. Đạo của người quân tử trong Kinh Dịch**

Có thể nói trong 64 quẻ gần như không quẻ nào là không khuyên ta một đức này hay đức khác, những quẻ Trung phu, Di, Gia nhân, Ti, Tụy, Đại hữu, v.v... Việc hằng ngày, việc trị dân ở trên đều chứa ít nhiều lời khuyên về đạo làm người, có thể tổng hợp lại chỉ gồm trong 2 chữ Trung và Chính. Trung chính là quan niệm căn bản của Dịch: muốn đoán tính cách cát hung của một hào, Dịch xét trước hết xem hào đó có chính, trung không, có được ứng viện không và hào ứng viện nó có chính trung hay không. Chính không phải chỉ có nghĩa là ngay thẳng, mà còn có nghĩa là hợp chính nghĩa, hợp đạo. Cho nên, trong 64 quẻ ứng dụng trên 64 lãnh vực bao trùm lên cuộc sống của nhân loại, quẻ nào lời Kinh cũng dạy đáng quân tử hãy xem tượng này mà làm như thế này... như thế này... Ngay trong lời tựa cũng có dạy: “Người quân tử khi ở yên thì xem hình tượng và ngẫm lời lẽ của nó, khi hành động thì coi sự biến hóa rồi ngẫm lời mà suy đoán”. Có nghĩa là người quân tử khi không làm gì thì xem hình tượng và lời giải của từng quẻ mà tu rèn nhân cách, sống cho thuận theo đạo lý và hành xử trên các mối quan hệ cho thật vuông tròn. Còn khi mưu sự để hành động thì phải xem sự biến

ra kết quả của nó như thế nào? Có thành công, có tốt đẹp hay không? Tốt đẹp thì tiến hành, bằng không thì ngưng lại. Vì mục tiêu của thánh nhân tác thành *Kinh Dịch* là nhằm giúp cho con người hành động theo điều tốt, trốn xa điều xấu “xu cát ty hung” để dựng thành đại nghiệp và phát triển giống nòi.

Cho nên, trong quá trình tồn tại cùng xã hội loài người chúng ta thấy các học thuyết triết học, chính trị - xã hội mô tả những bậc hiền nhân quân tử là những nhà vua anh minh, những lãnh tụ thiên tài, những bậc quân sư xuất chúng..., họ thông hiểu, ứng dụng *Kinh Dịch* một cách tài giỏi và đã mang được lợi ích to lớn cho dân tộc.

### ***1.3.3. Ý nghĩa của Kinh Dịch đối với hoạt động thực tiễn của con người***

*Kinh Dịch* là một hệ thống tư tưởng triết học của người Trung Hoa cổ đại. Tư tưởng triết học cơ bản dựa trên cơ sở của sự cân bằng thông qua sự đối kháng và thay đổi (chuyển dịch). Ban đầu, *Kinh Dịch* được coi là một hệ thống để bói toán, nhưng sau đó được phát triển thêm bởi các nhà triết học Trung Hoa. Cho tới nay, *Kinh Dịch* đã được bổ sung các nội dung nhằm diễn giải ý nghĩa cũng như truyền đạt các tư tưởng triết học cổ Trung Hoa và được coi là một tinh hoa của cổ học Trung Hoa, nó được vận dụng vào rất nhiều lĩnh vực của cuộc sống như thiên văn, địa lý, quân sự, nhân mệnh v.v. Đặc biệt trong lịch sử phát triển của đất nước Trung Hoa, *Kinh Dịch* được xem là bộ kinh sách của bậc đế vương, không những họ phải thuộc lòng để ứng dụng vào việc trị quốc, mà còn dùng cho việc diễn giải, phát triển ra thành bộ *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, xếp *Kinh Dịch* đứng hàng đầu để làm giáo trình phổ cập kiến thức cho mọi cấp học, trên cơ sở đó mà tuyển dụng nhân tài phò vua giúp nước.

Ngoài ra, họ còn dùng những bậc uyên thâm về Dịch học để làm quân sư giúp cho mình vào việc trị quốc như Chu Văn Vương dùng Khương Tử Nha mà nhà Chu được 800 năm thịnh trị; Lưu Bang dùng Trương Lương dựng nghiệp mà nhà Hán thịnh trị 400 năm, Lý Thế Dân dùng Tào Mâu Công dựng nghiệp mà nhà Đường cũng thịnh trị được 600 năm... Đến như Tần Thủy Hoàng, một vị vua có tiếng là “vua đốt sách, chôn học trò” mà còn phải kiêng sợ không dám đốt vì cho đó là Kinh sách của trời, nhưng vì không ứng dụng được *Kinh Dịch* vào việc trị quốc nên chẳng bao lâu nhà Tần đã bị diệt vong.

Có thể nói, mọi thay đổi nơi thế giới con người đều do thiên tượng biến hóa mà thành, thiên tượng chính là thể hiện của thiên ý, *Kinh Dịch* cho phép con người biết được thiên ý mà hành xử. Khi con người thông qua *Kinh Dịch* dự đoán được tương lai thì con người sẽ tin rằng mọi việc chính là đã được an bài trước cả rồi, sự việc kia chưa xảy ra nhưng đã biết trước được sẽ xảy ra như thế. Khi *Kinh Dịch* đoán trước được tương lai con người sẽ tin rằng mọi việc đều là theo thiên ý, đều đã được an bài trước cả như thế rồi, vậy nên thuận thiên mà làm mới là tốt,

mới là hợp với ý trời. Từ đó con người tin rằng có trời đất, thiện có thiện báo, ác có ác báo từ đó tâm tính con người nâng cao lên.

Những danh nhân ngày xưa đều dựa vào thiên ý mà làm thì tất thành, còn như làm trái với thiên ý thì dù có giỏi *Kinh Dịch* và tài năng đến đâu cũng không thành. Gia Cát Lượng là một điển hình. Vị quân sư nhà hậu Hán giỏi đến thế đã sớm biết nhà Hán sẽ phải diệt nhưng nể tình Lưu Bị vẫn ra giúp Lưu Bị nhằm khôi phục nhà Hán. Gia Cát Lượng cũng biết trước rằng đất nước sẽ chia 3, vì thế giai đoạn đầu giúp nhà Hán thì Lưu Bị có thể yếu nhất nhưng vẫn giành chiến thắng hết trận này đến trận khác để lên làm vua nước Thục. Nhưng Gia Cát Lượng chỉ làm được đến đây thôi, vì sau đó nhà Hán sẽ phải diệt vong, đó là thiên ý, vì thế dù Gia Cát Lượng có tài giỏi đến đâu thì cũng không giúp thêm được gì cho nhà Hán, 7 lần xuất quân ra Kỳ sơn, dù giành thắng lợi lớn nhưng rồi cũng phải rút quân trở về. Dù đã dồn được cha con Tư Mã Ý và châm lửa thiêu cháy toàn đại quân nước Ngụy, nhưng 1 cơn mưa đến kịp lúc đã cứu được cha con Tư Mã Ý, đó chính là thể hiện ngọn lửa tài năng nhiệt huyết của con người không thể thắng được cơn mưa của trời vậy.

Bắt đầu từ Chu Văn Vương thời nhà Chu, Trung Quốc có rất nhiều nhà tiên tri, đều là thông qua *Kinh Dịch* mà dự ngôn biến hóa thiên tượng trong mấy trăm, thậm chí mấy ngàn năm sau. Chẳng hạn “Càn Khôn Vạn Niên Ca” của Khương Tử Nha nhà Chu, “Mã Tiên Khóa” của Gia Cát Lượng thời Tam quốc, “Thôi Bối Đồ” của Viên Thiên Cang, Lý Thuần Phong triều Đường, “Mai Hoa Thi” của Thiệu Ung triều Tống, “Thiêu Bính Ca” của Lưu Bá Ôn triều Minh, v.v... Những dự ngôn của họ đối với đại thiên tượng trong thời đại đặc thù ngày hôm nay đều được lưu truyền trong dân gian.

Thế nhưng con người ngày nay đều xem *Kinh Dịch* như một công cụ để xem bói thay đổi đời, nghĩ rằng số mình xấu thế này, nếu đi xem bói có thể cải số được. Thực ra số mệnh con người đã định để trước cả rồi, vậy đi xem bói có thể thay đổi đường đời được không? *Kinh Dịch* có thể biết trước được tương lai nhưng không phải là công cụ để làm cho con người thay đổi số phận của mình. *Kinh Dịch* chính thể hiện sự tồn tại của trời đất, mọi việc nơi thế gian đều do thiên ý tạo thành vậy.

*Kinh Dịch* xuất hiện chính là để con người tìm hiểu Thiên ý, thiên tượng, thiên cơ. Bởi vì là an bài, nên những biến hóa thiên tượng lớn đều được thu nhỏ thành quẻ tượng, hào tượng giản đơn trong *Kinh Dịch*; thiên tượng hiển lộ cho con người, để con người thuận theo Thiên ý.

#### **1.4. Ảnh hưởng của *Kinh Dịch* trong đời sống của xã hội Việt Nam thời kỳ trước Nguyễn Bình Khiêm**

*Kinh Dịch* là một kho tàng văn hóa vô cùng phong phú của Trung Quốc, nó mở ra cho ta một bức tranh lịch sử tráng lệ, huy hoàng và để lại một cung điện thần bí có cấu trúc kỳ lạ, xây dựng thành 64 quẻ do hai vạch âm dương xếp chồng lên nhau, đổi chỗ cho nhau mà thành. Nó có sức lôi cuốn các học giả say sưa nghiên cứu. Nó được các nhà nho tôn sùng và là sách đứng hàng đầu trong ngũ kinh.

Ở thời kỳ mới hình thành, người vận dụng và giải thích *Kinh Dịch* là các thầy bói, sau đó là các tầng lớp thượng lưu, các học giả có địa vị trong xã hội tìm tòi, nghiên cứu. Do người xưa chú trọng bói toán, cho nên *Kinh Dịch* lấy bói toán làm hình thức biểu hiện, chẳng những có ý nghĩa tôn giáo mà còn có ý nghĩa chính trị. Càng về sau *Kinh Dịch* càng phát triển, mỗi nhà Dịch học có thể cho mỗi quẻ một ý nghĩa mới, giảng mỗi quẻ theo vũ trụ quan, nhân sinh quan của mình, ý nghĩa càng huyền bí thì lại càng uyên bác.

Nửa đầu thế kỷ X, Dịch học rất phát triển. *Kinh Dịch* trở thành kinh điển chủ yếu của Nho gia, không những được các học giả các thời của Trung Quốc coi trọng, mà nó còn là tác phẩm tiêu biểu của văn hóa truyền thống Trung Quốc có ảnh hưởng sâu sắc trên thế giới. Thời cổ trung đại, nó được truyền bá đến các nước láng giềng châu Á như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên...

Ở Việt Nam, nếu xét theo tiến trình lịch sử thì từ thời kỳ dựng nước đã có tư tưởng triết lý âm dương. Tư tưởng này xuất phát từ bản chất của vũ trụ - triết lý âm dương. Song, *Kinh Dịch* truyền vào Việt Nam, ảnh hưởng đến nền văn hóa truyền thống Việt Nam phải sau khi Hán học được hình thành ở Việt Nam. Bởi vì, *Kinh Dịch* là sách viết bằng chữ Hán, ra đời ở Trung Quốc, là sách kinh điển của Nho gia, được dùng trong nhà trường dạy chữ Hán. Lúc đầu những người tiếp cận nghiên cứu *Kinh Dịch*, chủ yếu là các nhà nho. Các nhà nho xưa thường vận dụng *Kinh Dịch* vào nhiều lĩnh vực: quân sự, chính trị, kinh tế, đối nhân xử thế... hay nói đúng hơn là vận dụng *Kinh Dịch* vào công việc của mình.

Từ thời Lý, *Kinh Dịch* đã được đưa vào chương trình học và thi cử ở Việt Nam. Những nhà nho học Dịch thì rất nhiều, mà nhà nho giải thích Dịch thì rất ít. Đến thời hiện đại, cụ Phan Bội Châu viết bộ "Quốc Văn Chu Dịch Diễn Giải" mà chỉ dám nói là: "Bỉ nhân kể về Dịch học chẳng khác gì vô ghê lương bề, trong ống dòm trời". Thế cũng đủ biết nghĩa lý của nó thâm sâu, uyên áo đến nhường nào. Nhưng phàm hầu hết các bậc đại Nho có tên tuổi thì đều tinh thông Dịch lý cả, như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Đặng Thái Phương, Lê Hữu Trác, Lê Quý Đôn... Trong số đó, có thể kể tên một người, tuy không có bộ sách nào chuyên luận về Dịch số, nhưng ông có hàng trăm bài thơ thâm đậm tư tưởng Chu Dịch, hơn nữa, ông có thể áp dụng những nguyên lý của Chu Dịch vào việc xử thế.

Dân gian gọi ông là Trạng Trình - Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Đáng chú ý nhất là các nhà nho thời kỳ nhà Trần và nhà Lê sơ.

Tóm lại, *Kinh Dịch* là một di sản tinh thần vô giá, đồng thời là cơ sở của triết học phương Đông. Xét về bản chất của nó, tác phẩm là tập hợp các yếu tố của *Đạo* người quân tử, tức là cuốn sách kinh điển định hướng tư duy và hành động của người quân tử trong việc trị nước an dân. Tuy nhiên, công dụng của nó không phải hoàn toàn bó hẹp chỉ cho đối tượng “bề trên” của xã hội, mà là chỗ dựa để con người biết cách ứng xử hài hòa với tự nhiên và với con người. Nó hướng con người tới chỗ ứng xử đúng đắn, tránh được sự bất cập đáng tiếc trong cuộc sống.

## **Chương 2**

### **MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC KINH DỊCH TRONG TƯ TƯỞNG NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

#### **2.1. Vài nét về thân thế sự nghiệp Nguyễn Bình Khiêm**

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm Tân Hợi đời vua Lê Thánh Tông, tức năm Hồng Đức thứ 22 (1491). Ông xuất thân trong một gia đình nho sĩ bình dân ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, nay là làng Trung Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo. Cha là Nguyễn Văn Định đỗ Hương cống triều Lê nhưng ở nhà dạy học. Mẹ là Nhữ Thị Thục, con gái tiến sĩ Nhữ Văn Lan, người làng Yên Tử Hạ, Tiên Minh, nay là xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng. Bà là người thông minh, có tài văn thơ, thông *Kinh Dịch*, giàu nghị lực, có chí khí khác thường, có công lớn trong việc dạy dỗ Nguyễn Bình Khiêm.

Sinh ra, ông khôi ngô, tuấn tú, có tư chất khác thường, một tuổi đã nói sõi, năm tuổi đã thuộc nhiều thơ ca quốc âm do mẹ dạy truyền khẩu, “Nguyễn Bình Khiêm thừa thụ một nền giáo dục gia đình đầy đủ, thu thái những sở đắc của hai bậc sinh thành. Từ lúc ba bốn tuổi ông đã nhớ nằm lòng những thiên trong các kinh, truyện cũng như mấy chục bài thơ quốc âm do chính thân mẫu truyền miệng cho” Lớn lên, ông được theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, người Lạc Triệu, Hoằng Hoá, Thanh Hoá - một vị quan thanh liêm, một người thầy xuất sắc, nên ông đã sớm hấp thụ những bản chất tốt đẹp đó.

Tuy học rộng tài cao nhưng suốt thời trai trẻ ông không ứng thí, mà ở quê nhà dạy học. Đợi đến khi Mạc Đăng Doanh lên ngôi, thi hành một số chính lệnh tốt, ông mới quyết định đi thi. Ông liên tiếp đỗ đầu các khoa thi Hương năm Giáp Ngọ (1534), thi Hội, thi Đình năm Ất Mùi (1535) và giành được học vị Trạng Nguyên. Sau khi đỗ trạng nguyên, ông được bổ chức Hiệu Thư ở viện hàn lâm rồi chuyển sang chức Đại học sĩ Toà Đông Các, sau thăng Tả thị lang Bộ Hình, rồi Tả thị lang Bộ Lại.

Song chẳng được bao lâu, Mạc Đăng Doanh chết (1540), con là Mạc Phúc Hải lên nối ngôi, nội bộ triều đình bất ổn, các phe đảng hình thành, gian thần thao túng chính sự, ông dâng sớ lên vua Mạc xin chém 18 tên lộng thần, không được nhà vua chấp thuận, ông cáo quan (1542) về quê dựng Bạch Vân am dạy học.

Như vậy, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm ngoài 8 năm làm quan dưới triều Mạc, cả cuộc đời còn lại ông đều gắn bó với quê hương, yêu quê hương một cách chân thành và tình yêu ấy được thể hiện qua những việc làm cụ thể như vận động nhân dân bắc cầu, dựng quán, xây chùa, dựng am dạy học... Chính vì vậy mà sự tôn kính ông luôn được truyền tụng cho đến ngày nay. Quán Trung Tân được chọn dựng trên con đường gần bến sông Tuyết Giang (nay là cầu Hàn nối liền Vĩnh Bảo với Tiên Lãng). Quán Trung Tân do chọn đất bỏ tiền lập nên, nhân dân góp công, một số học trò của ông như Trương Thời Cừ, Nguyễn Mẫn, Đinh Thanh Miếu... vâng lệnh thầy thiết kế và trông coi xây dựng. Quán được khởi công ngày 3 tháng 8 năm Nhâm Dần (1542). Tuy chỉ là tranh tre, nứa lá nhưng cũng đủ là nơi cho dân hai vùng qua lại có chỗ nghỉ ngơi - cái khác biệt và độc đáo là trong quán Trung Tân ông cho dựng một bia đá có bài ký do ông soạn, thể hiện rõ quan điểm, tư tưởng về thời thế bấy giờ khiến các quan lại hào lý địa phương theo đó mà lo sửa mình, không dám lộng hành với người dân “một nắng hai sương, chân bùn tay lấm”.

Về sự nghiệp văn thơ, ông là người có nhiều cống hiến cao nhất đối với nền văn học nước ta thế kỷ XVI. Tác phẩm của ông sinh thời được đánh giá là đồ sộ. Song, do thời gian lùi xa hàng nửa thiên niên kỷ nên bị thất lạc nhiều, phần còn lại đến nay sưu tầm và tập hợp lại là: *Bạch Vân am thi tập* (chữ Hán), *Bạch Vân quốc ngữ thi* (chữ Nôm), *Trình Quốc công Bạch Vân ký* và một số bài văn bia, v.v...

Đền thờ Trạng Trình hiện nay được làm vào thời Nguyễn. Năm 1927 đền được trùng tu. Theo truyền ngôn đền được dựng trong khu vực Am Bạch Vân xưa, nơi Trạng ngồi dạy học. Khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm thôn Trung Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Khu di tích gồm nhiều hạng mục công trình. Trong đó không chỉ là nơi thờ danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm, mà còn trưng bày nhiều hiện vật về thân thế và sự nghiệp của ông.

## **2.2. Sự vận dụng triết học *Kinh Dịch* trong việc lý giải các hiện tượng tự nhiên và xã hội của Nguyễn Bình Khiêm**

### **2.2.1. Sự vận dụng triết học *Kinh Dịch* trong việc lý giải các hiện tượng tự nhiên**

Nguyễn Bình Khiêm chịu ảnh hưởng sâu sắc triết học tự nhiên của *Kinh Dịch*. Bất kỳ ai đã làm quen với các khái niệm cơ bản của *Kinh Dịch* cũng đều hiểu được việc ông vận dụng một cách tài tình các nguyên lý của *Dịch* vào thơ văn của mình như thế nào.

Nguyễn Bình Khiêm vận dụng các nguyên lý của *Kinh Dịch* để phát biểu thể giới quan của mình khá nhiều lần trong các bài thơ về các hiện tượng tự nhiên, về thể sự và thời cục diễn ra trong xã hội. Nguyên lý ấy chính là mối quan hệ âm dương theo xác quyết “nhất âm nhất dương chi vị đạo”. Thơ của ông thường biểu hiện sự mô phỏng các quy luật tự nhiên và trong đời sống xã hội.

Nguyễn Bình Khiêm quan niệm về khởi nguyên tạo lập vũ trụ một cách nhất nguyên duy vật hơn. Ông đặt thái cực lên đầu, song lại tập trung chú ý vào “*khí*”. Ông là người ham mê tìm hiểu Dịch học, Lý học, do đó ông có được quan niệm chung, khái quát về bản thể luận của vũ trụ, nhất nguyên là “*khí*” - “*Bất thụ thị nhất khí*”. Với quan niệm như vậy, Trạng Trình đã có cái nhìn vũ trụ gần với quan niệm Trương Tải, người được coi là nhà duy vật điển hình của Tống Nho khi ông này đề cập đến “*hư và khí*” là đối lập. Theo thuyết này, khí thì có *động-tĩnh, phù-trầm* (chìm - nổi), *thăng - giáng* (lên - xuống), “*khí*” sinh ra vạn vật, vạn vật tồn tại chuyển vận lâu thì sinh ra “*hư*” (không).

Với bản thể luận nhất nguyên là “*khí*”, Nguyễn Bình Khiêm đã góp phần khẳng định quan điểm duy vật về vũ trụ, tự nhiên và con người. Sự thống nhất ở bản nguyên “*nhất khí*”, một phát hiện tinh tế trong thế kỷ XVI ở Việt Nam.

Không chỉ luận giải về thể giới vĩ mô, Trạng Trình còn có sự so sánh tương đồng giữa vũ trụ vĩ mô với vũ trụ thu nhỏ (“*thể vi mô*”). Qua “hiện tượng” quả trứng gà dưới cái nhìn “Lý học” của Trạng Trình là một “*tiểu vũ trụ*” có bản thể “tương đương”.

Quan điểm triết học tự nhiên của Nguyễn Bình Khiêm về quá trình hình thành và phát triển của vũ trụ là rõ ràng. Tuy nhiên, đặc thù của loại quan điểm này là chỉ dừng lại ở việc mô phỏng, tạo điều kiện cho việc so sánh sự giống nhau ở tính huyền diệu của tiểu vũ trụ và vũ trụ bao la, thăm thẳm mà chúng ta đang sống. Mục đích của nó, suy cho cùng, nhằm trả lời cho vấn đề triết học muôn thuở: Con người ta từ đâu mà ra, cuộc sống của nó phải trải qua những bước căn bản nào và khi đến chặng cuối của cuộc đời, nó đi đâu về đâu?

Không chỉ lý giải quy mô khái quát Thái cực đồ của vũ trụ, con người, Nguyễn Bình Khiêm còn quan niệm tự nhiên là thiên nhiên. Tự nhiên vốn tàng ẩn, hiện hữu trong đời sống hàng ngày quanh con người.

Ông trình bày các tư tưởng của *Kinh Dịch* bằng các hình ảnh thật bình thường nhưng không kém phần triết lý:

Nghiên cứu tư tưởng của Nguyễn Khiêm không chỉ dừng lại ở việc hệ thống các quan điểm triết học trên hai phương diện cơ bản là “đạo Trời” và “đạo Người” mà bỏ qua những đóng góp quan trọng của ông cho tư tưởng Việt Nam.



Cũng như nhiều nhà hiền triết có tư tưởng duy vật ở Á đông thời xưa, Nguyễn Bình Khiêm cho rằng trong thế giới mọi sự vật, sự việc đều luôn lưu động, biến đổi, sinh ra rồi mất đi.

Quan niệm về sự biến đổi, lưu động trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm không vượt ra khỏi phép tuần hoàn trong triết học tự nhiên của *Kinh Dịch*, nghĩa là nó mang nặng tính chất phác và giản đơn. Tuy nhiên đối với Nguyễn Bình Khiêm, điều chúng ta cần đánh giá cao ở ông trước hết vì ông có tư tưởng biện chứng, có tư duy biện chứng với trình độ thao tác sâu nhuyễn.

Có thể đúc kết quan điểm triết học tự nhiên mà Nguyễn Bình Khiêm đề cập tới trong thơ văn của mình như sau: Một là, ông công nhận vũ trụ được hình thành từ khí, trải qua một quá trình tiến hóa lâu dài, chứ không phải do một thế lực siêu nhiên nào đó tạo ra. Hai là, xuất phát từ tín ngưỡng bản địa về đa thần ("thần cây đa, ma cây gạo"), Nguyễn Bình Khiêm đã thoát ra khỏi sự ràng buộc của thần học, làm cho "các thần" đó hòa tan trong từng khách thể của tự nhiên. Ba là, thông qua nhận thức các hiện tượng diễn ra trong tự nhiên để đúc kết lại thành các quy luật, tiếp theo là nhận thức được các quy luật đó để vận dụng vào nhận thức các quy luật của đời sống xã hội. Đó cũng là đóng góp của Nguyễn Bình Khiêm vào sự phát triển lý luận nhận thức, nói theo ngôn ngữ triết học hiện đại.

### **2.2.2. Sự vận dụng Kinh Dịch trong việc lý giải các vấn đề xã hội**

Trở lại bài thơ “Cảm hứng” 300 câu (tam bách cú) của Nguyễn Bình Khiêm, chúng ta thấy sau khi bàn về sự hình thành vũ trụ và vạn vật, trong đó có con người, ông đề cập tiếp đến các nguyên tắc ứng xử trong xã hội mà theo ông, được các thánh nhân đời xưa quan sát, suy ngẫm từ qui luật tự nhiên để áp dụng cho xã hội. Trong bài “Cảm hứng” dài 300 câu của Nguyễn Bình Khiêm đã thể hiện rõ nhân sinh quan của ông và việc ông phê phán xã hội một cách khá đầy đủ.

Mặt khác, xuất phát từ chủ nghĩa tuần hoàn, Nguyễn Bình Khiêm theo đuổi triết lý xử thế trong *Kinh Dịch*: phải “*thời Trung*”. Trung ở đây theo tinh thần “trung dung”, mục đích của nó là cốt để tránh bất cập. Quan hệ giữa âm và dương trong *Kinh Dịch* cũng phải mang tính trung hòa, không phải mang tính tương sinh tương diệt của Ngũ hành. Có như vậy vạn vật mới sinh sôi nảy nở, quan hệ giữa con người với nhau mới hài hòa theo tinh thần “*dĩ hòa vi quý*”.

Bên cạnh những giá trị tích cực nói trên, trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm còn nhiều điểm bất hợp lý, tiêu cực, mang tính không tưởng, duy tâm. Hạn chế này biểu hiện ở chỗ: Xét về bản chất những tư tưởng về đạo làm người cũng như những chính sách thân dân của ông đều nhằm bênh vực quyền lợi, trật tự phong kiến. Tuy nhiên, do gần dân mà tư tưởng của ông luôn chú ý đến tầng lớp nghèo hèn, thậm chí có những quan điểm đối lập với lợi ích

của giai cấp cầm quyền. Do đó, việc yêu cầu giai cấp thống trị thực hiện những đòi hỏi của ông trong quan hệ với tầng lớp nghèo khổ phần nào mang tính duy tâm, siêu hình, không khả thi.

Là người luôn mang trong mình tấm lòng ưu quốc ái dân vắng vặc, cả Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Trãi đều thấu hiểu lòng nhân dân, kính trọng nhân dân, coi dân là xã tắc, các ông không đồng nhất vua với nước...

Như vậy, dân là gốc của nước, yêu dân tức là yêu nước, yêu cội nguồn của nước, nước chính là dân, rất nhiều lần Nguyễn Bình Khiêm viết: “*Sức dân như sức nước, phải dùng nhân để kết nối bền vững*” (Cảm hứng), phải biết “*việc ăn của dân là việc hệ trọng nhất*” (Tự thuật), kẻ trị dân “*đời nay cũng như xưa, chớ có xem nhẹ việc dân*” (Điền)... Nỗi niềm dân, nước đã đeo đẳng suốt cuộc đời, đến cả lúc lâm chung Trạng Trình đã gắng hết tinh thần mà thảo sớ mong vua Mạc hết lòng tu nhân, phát chính, lấy dân làm gốc, lấy nước làm trọng.

### **2.3. Vị thế của tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử tư tưởng dân tộc nhìn từ góc độ Dịch học**

Nguyễn Bình Khiêm không chỉ là nhà hoạt động chính trị tích cực của nhà Mạc, mà còn là nhà tư tưởng kiệt xuất của Việt Nam thế kỷ XVI cũng như trong toàn bộ tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Từ góc độ Dịch học, có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng , Nguyễn Bình Khiêm là nhà tư tưởng tiêu biểu theo lập trường của Nho giáo Tống - Minh. Sở dĩ có sự khẳng định đó là do ở ông, Lý học, Đạo học, Tâm học, Thánh học luôn là những thành tố tạo thành nét đặc trưng riêng của tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm. Và cả bốn loại hình học thuật đó đều liên quan đến phương pháp nhận thức thế giới và phản ánh tồn tại của thế giới đó.

Trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam , Nguyễn Bình Khiêm xứng đáng với danh hiệu là nhà Lý học An Nam, bởi khối lượng kiến thức ông tiếp thu được ở Tống-Minh Nho khá rộng lớn, song quan trọng hơn là việc vận dụng của ông vào thực tiễn cuộc sống một cách linh hoạt cả trong lĩnh vực chính trị lẫn giáo huấn, giáo dục và đào tạo. Chính ông đã có công đào tạo những nhân vật nổi danh ở thế kỷ XVI như Lương Hữu Khánh, Phùng Khắc Khoan, Giáp Hải, v.v... Trong số đó, nổi bật nhất là Phùng Khắc Khoan đã tiếp tục phát triển quan điểm về “tâm - chí” trong lĩnh vực hoạt động chính trị - đạo đức để thực hiện nghĩa vụ kinh bang tế thế của kẻ sĩ ưu thời mẫn thế.

## **KẾT LUẬN**

Có thể nói *Kinh Dịch* là tác phẩm cổ điển của phương Đông thu hút được sự chú ý của nhiều người từ xưa đến nay. Người ta đã tìm đến “Dịch” với nhiều mục đích khác nhau, có người là để bói toán, có người là để trau dồi đạo đức, có người là để có cơ sở làm nhà, trị

bệnh, v.v... Khác với số họ, một số nhà tư tưởng Việt Nam tìm đến *Kinh Dịch* là để biết được lẽ biến hoá của trời đất, vạn vật, để nâng cao năng lực tư duy. Nhiều nhà tư tưởng Việt Nam

Điều đó không chỉ làm lợi cho sự phát triển của tư duy dân tộc, thêm chất triết học cho tư tưởng dân tộc, mà còn góp phần làm phong phú thêm tư tưởng của Dịch học. Việc làm đó là có ý nghĩa, đòi hỏi có một sự nghiên cứu và đánh giá khách quan, khoa học.

*Kinh Dịch* đã có sức hút lớn đối với các tầng lớp xã hội ở Việt Nam, đặc biệt là các nhà tư tưởng Việt Nam trong lịch sử. Có thể nói, hầu hết các nhà tư tưởng lớn của Việt Nam ở các thời đại đều có sự gắn bó với *Kinh Dịch*. Họ yêu mến Dịch và luôn tìm đến Dịch.

Dịch có vai trò quan trọng đối với các nhà tư tưởng Việt Nam như vậy hẳn không phải là ngẫu nhiên, cũng không phải là do bên ngoài ép buộc, mà là do nguyên nhân nội tại. Sự biến đổi của thế giới, của triều đại và của con người nhiều khi vượt ra khỏi phạm vi tư duy của họ, buộc họ phải tìm đến một lý thuyết nào đó có thể giải đáp. Mặt khác, với tư cách nhà tư tưởng, họ thấy có ý thức trách nhiệm trước đất nước, trước xã hội và con người, thấy phải làm sao để khỏi có những ngang trái, để sự việc được diễn ra theo đúng lý của nó. Họ phải tư duy tìm đường để đưa đất nước thoát ra khỏi loạn lạc, và *Kinh Dịch* chính là một chỗ dựa cho họ.

Chính vì vậy, nghiên cứu cơ sở triết học phương Đông, chúng ta không thể bỏ qua di sản tinh thần vô giá vừa mang tính cụ thể, vừa mang tính bí ẩn sâu sắc là *Kinh Dịch*. Cũng tương tự, khi nghiên cứu tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm, chúng ta không thể không chú trọng đến các quan điểm triết học tự nhiên của ông có nguồn gốc từ Dịch học. Nghiên cứu tư tưởng triết học *Kinh Dịch* của Nguyễn Bình Khiêm cũng chính là việc làm nhằm góp phần tìm hiểu trình độ tư duy lý luận của dân tộc ta thế kỷ XVI với những biến động phức tạp của xã hội Đại Việt, đồng thời đặt ra nhiệm vụ kế thừa và phát triển loại hình tư duy lý luận đó cho sự nghiệp xây dựng và phát triển chuyên ngành lịch sử triết học nước nhà trong điều kiện hội nhập và phát triển đất nước ta hiện nay.

## References

1. Hải Ân (1996), *Kinh Dịch và đời sống*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Phan Bội Châu (1971), *Chu Dịch*, Nxb Khai Trí.
3. Nguyễn Huệ Chi, Tạ Ngọc Liễn (2001), *Phác họa diện mạo tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm // Nguyễn Bình Khiêm về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê (1996), *Chiến quốc sách*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
5. Lê Văn Chường (1996), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên TP. Hồ Chí Minh, lưu hành nội bộ.

6. Dương Ngọc Dũng & Lê Anh Minh (1999), *Kinh Dịch - cấu hình tư tưởng Trung Quốc*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Lâm Hán Đạt & Tào Duy Chương (1997), *Lịch sử Trung Quốc 5000 năm*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
8. Lê Quý Đôn (1997), *Thái Ất dị giản lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
9. Vương Ngọc Đức & Diêu Vĩ Quân & Trịnh Vĩnh Tường (1996), *Bí ẩn của Bát quái*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
10. Thu Giang, Nguyễn Duy Cần (1992), *Chu Dịch huyền giải*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Thu Giang, Nguyễn Duy Cần (1992), *Dịch học tinh hoa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Nguyễn Ngọc Giao (1999), *Vũ trụ được hình thành như thế nào*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
13. Trần Văn Giàu (1993), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
14. Nguyễn Ngọc Hải (1998), *Can chi thông luận*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
15. Thiệu Vĩ Hoa (1992), *Chu Dịch với dự đoán học*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
16. Bùi Biên Hòa (1997), *Không gian Kinh Dịch với dự báo qua Bát tự Hà Lạc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
17. Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (1985), *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học về “*Danh nhân văn hóa Nguyễn Bình Khiêm*”, Nxb. Hải Phòng.
18. Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Phạm Công Trứ, Lê Hy (biên soạn, 1985), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
19. Đinh Gia Khánh (chủ biên, 1997), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
20. Đinh Gia Khánh (1998), *Thần thoại Trung Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Vũ Ngọc Khánh (2000), *Ba hình tượng văn hóa Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb. Hải Phòng.
22. Vũ Khiêu (2001), “Trở lại vấn đề Nguyễn Bình Khiêm”, *Tạp chí Triết học*, (01).
23. Phùng Hữu Lan (1999), *Đại cương triết học sử Trung Quốc*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
24. Nguyễn Hiến Lê (1991), *Khổng tử*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
25. Nguyễn Hiến Lê (1994), *Kinh Dịch - Đạo của người quân tử*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
26. Nguyễn Hiến Lê (1996), *Dự đoán theo Tứ trụ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
27. Nguyễn Hiến Lê (1997), *Sử Trung Quốc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

28. Will Durant - Nguyễn Hiến Lê dịch (1997), *Lịch sử văn minh Trung Hoa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
29. Nguyễn Hiến Lê (1998), *Lão Tử - Đạo đức kinh*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
30. Nguyễn Hiến Lê (1998), *Trang tử Nam Hoa kinh*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
31. Nguyễn Hiến Lê (1998), *Mạnh tử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
32. *Lịch triều hiến chương loại chí, Nhân vật chí* (2007), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
33. Phan Thanh Long (1985), *Triết lý về cuộc sống trong thơ - văn Nguyễn Bình Khiêm*, Khóa luận tốt nghiệp Đại học, khoa Triết, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
34. Lê Nguyễn Lưu (1999), *Nguồn suối Nho học và thơ ca Bạch vân cư sĩ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
35. Nguyễn Hữu Lượng (1992), *Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông phương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
36. Đàm Thành Mậu (biên soạn, 1998), *Hoàng đế nội kinh với suy đoán vận khí*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
37. Nguyễn Tôn Nhan (1998), *Một trăm nhân vật nổi tiếng văn hóa Trung Quốc*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
38. Bùi Văn Nguyên (1997), *Kinh Dịch Phục Hy*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
39. Bùi Văn Nguyên (2011), *Văn Chương Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb. Hải Phòng.
40. Nguyễn Nghiệp (1986), *Truyện Danh nhân*, Nxb. Hải Phòng.
41. Nguyễn Nghiệp (1990), *Truyện dân gian - Trạng trình*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
42. Cao Quốc Phiên (1995), *Dân tộc học Trung Quốc cổ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
43. Vũ Huy Phúc (khảo cứu), Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí (dịch), (1991), *Quốc triều hình luật (luật hình triều Lê)*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
44. Nguyễn Tri Phương (1986), *Nguyễn Bình Khiêm nhà thơ lớn thế kỷ XVI*, Hội đồng Lịch sử Hải Phòng, Nxb. Hải Phòng.
45. Nguyễn Tri Phương (1991), “Nguyễn Bình Khiêm nhà thơ lớn thế kỷ XVI”, *Báo Văn nghệ*, (2), Hà Nội.
46. Lê Văn Quán (1995), *Chu Dịch vũ trụ quan*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
47. Lê Văn Quán (2010) *Chu Dịch với văn hóa truyền thống phương Đông*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
48. Hoàng Thị Kim Quế (1998), *Một số vấn đề về sự điều chỉnh pháp luật nhà Lê trong Quốc triều hình luật. Trong Hoàng đế Lê Thánh Tông - nhà chính trị tài năng, nhà văn hoá lỗi lạc, nhà thơ lớn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
49. Vũ Quỳnh & Kiều Như (1990), *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

50. Nguyễn Quang Riệu (1997), *Lang thang trên dải ngân hà*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
51. Nguyễn Quang Riệu (1997), *Vũ trụ - phòng thí nghiệm thiên nhiên vĩ đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
52. Lê Văn Sửu (1998), *Học thuyết Âm dương Ngũ hành*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
53. Trần Thị Băng Thanh, Vũ Thanh (tuyển chọn và giới thiệu, 2001), *Nguyễn Bình Khiêm tác gia tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
54. Nhữ Thành (dịch, 1998), *Sử ký Tư Mã Thiên*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
55. Chương Thâu (sưu tầm và biên soạn, 1990), *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb. Thuận Hoá, Huế.
56. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
57. Lê Chí Thiệp (1998), *Kinh Dịch nguyên thủy*, Nxb Văn học, Hà Nội.
58. Nguyễn Thiếp (1972), *Hạnh Am ký // Tư liệu lịch sử tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII*, Viện Triết học, Hà Nội (Tư liệu lưu hành nội bộ).
59. *Thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông* (1994), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Nguyễn Đăng Thục (1997), *Lịch sử triết học phương Đông*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
61. Thiệu Khang Tiết (1994), *Mai Hoa Dịch*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
62. Đỗ Đình Tuân (1996), *Dịch học nhập môn*, Nxb. Long An.
63. Hoàng Tuấn (1999), *Nguyên lý chọn ngày theo lịch Can Chi*, Nxb. Văn hóa Thông tin.
64. Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên, 1971), *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
65. Ngô Tất Tố (2009), *Kinh Dịch*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
66. Ngô Tất Tố (1997), *Lão Tử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
67. *Tổng tập văn học Việt Nam* (2000), tập 4, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
68. Nguyễn Trãi (1976), *Toàn tập*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
69. Phạm Viêt Trinh (1998), *Thiên văn phổ thông*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
70. Nguyễn Hữu Vui (1991), *Lịch sử triết học*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
71. Nguyễn Thị Vượng - Nguyễn Thanh Hương (1998), *Vũ trụ quanh em*, tập 1 & 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
72. Trần Nguyên Việt (1998), *Những quan điểm triết học của Nguyễn Bình Khiêm*, Luận án tiến sĩ Triết học, Hà Nội.

73. Trần Nguyên Việt (2000), “Vấn đề con người trong tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm”, *Tạp trí Triết học*, (01), Hà Nội.
74. Trần Nguyên Việt (2002), “Tư tưởng triết học tự nhiên của Nguyễn Bình Khiêm”, *Tạp trí Triết học*, (01), Hà Nội.
75. Hoài Việt (1998), *Ngược dòng lịch sử*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
76. Viện Sử học, Trung tâm Khoa học và Nhân văn quốc gia (1996), *Vương triều nhà Mạc*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
77. [http:// vi.wikisource.org/wiki/Đạo Đức kinh](http://vi.wikisource.org/wiki/Đạo_Đức_kinh)